TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA SÚP
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11/5/2020.
"V/v: Kiện ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Sâm
Các Hội thẩm nhân dân gồm có: 1. Bà Phạm Bích Loan
2. Bà Nguyễn Thị Hồng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ea Súp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Phong – Kiểm sát viên .

Ngày 11 tháng 5 năm 2020 tại phòng xử án - Toà án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc " *Kiện ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 02 tháng 3 năm 2020; Thông báo về việc dời ngày xét xử số: 32/TB-TA ngày 12/3/2020; Thông báo về việc hoãn phiên tòa số: 39/TB-TA ngày 01/4/2020; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 113/TB-TA ngày 20/4/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lương Văn T, sinh năm 1972, có mặt.
Địa chỉ: Thôn A, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk
Bị đơn: Bà Cầm Thị D, sinh năm 1973, có mặt.
Địa chỉ: Thôn B, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Lương Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lương Văn T và bà Cầm Thị D chung sống với nhau năm từ 1990, tại thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa, ông T, bà D chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ khi chung sống ông T và bà D sống hạnh phúc được thời gian dài, đến năm 2007 ông T và bà D xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nguyên nhân là do tính cách ông T và bà D không hợp, vợ chồng không có tiếng

nói chung, giữa ông T, bà D không có sự tôn trọng nhau, và không có sự tin tưởng nhau. Ông T bà D đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Nay ông T nhận thấy tình cảm vợ, chồng không còn và cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ea Súp giải quyết cho ông T và bà D được ly hôn.

- *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Trong thời gian chung sống ông T và bà D đã có với nhau 04 con chung: Lương Văn T1, sinh năm 1990; Lương Thị H, sinh năm 1993; Lương Văn T2, sinh năm 1996; Lương Thị Thanh H1, sinh năm 1998. Hiện nay, các con chung của ông, bà đã đủ tuổi trưởng thành và đã có gia đình riêng nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và công nợ*: Ông T và bà D thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn bà Cầm Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Cầm Thị D và ông Lương Văn T chung sống với nhau năm 1990, tại thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc ai nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ khi chung sống bà D và ông T sống hạnh phúc được thời gian dài, đến năm 2007 xảy ra mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống. Nguyên nhân là do tính cách không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự tôn trọng nhau, và không có sự tin tưởng nhau. Bà D và ông T đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà D, thì bà D đồng ý.

- *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Trong thời gian chung sống bà D và ông T đã có với nhau 04 con chung: Lương Văn T1, sinh năm 1990; Lương Thị H, sinh năm 1993; Lương Văn T2, sinh năm 1996; Lương Thị Thanh H1, sinh năm 1998. Hiện nay, các con chung đã đủ tuổi trưởng thành và đã có gia đình riêng nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Bà D và ông T thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

1. Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Ea Súp thụ lý vụ án khởi kiện ly hôn giữa ông Lương Văn T và bà Cầm Thị D là đúng thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng cũng như những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân, ông Lương Văn T và bà Cầm Thị D chung sống với nhau từ năm 1990 tại thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa. Hiện tại vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay nên cần chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lương Văn T về việc xin ly hôn với bà Cầm Thị D, nhưng do ông T, bà D không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông T và bà D là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Hiện nay, con chung của ông T, bà D đã đủ tuổi trưởng thành, ông T bà D không yêu cầu Tòa án xem xét, nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T, bà D đều trình bày tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc ông T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Việc ông Lương Văn T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ea Súp giải quyết được ly hôn với bà Cầm Thị D. Tòa án nhân dân huyện Ea Súp thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lương Văn T và bà Cầm Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 tại thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc ai nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống ông T và bà D sống hạnh phúc được thời gian dài, đến năm 2007 ông T và bà D xảy ra mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống. Nguyên nhân là do tính cách ông T và bà D không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, giữa ông T, bà D không có sự tôn trọng nhau, và không có sự tin tưởng nhau. Ông T bà D đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Nay ông T, bà D nhận thấy T cảm không còn và cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ea Súp giải quyết cho hai bên được ly hôn.

Xét yêu cầu của nguyên đơn trên cơ sở xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông T bà D tại Tư pháp xã I thì thấy rằng ông Tinh bà D sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990, tại thôn T, xã T, tỉnh D Hóa. Nhưng không có đăng ký kết hôn là hôn nhân không hợp pháp vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nhưng do ông T bà D không đăng ký kết hôn nên căn cứ vào Điều 9; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa ông T và bà D là quan hệ vợ chồng.

[3]. Về con chung: Trong thời gian chung sống bà D và ông T đã có với nhau 04 con chung: Lương Văn T1, sinh năm 1990; Lương Thị H, sinh năm 1993; Lương Văn T2, sinh năm 1996; Lương Thị Thanh H1, sinh năm 1998. Hiện nay, các con chung đã đủ tuổi trưởng thành và đã có gia đình riêng nên bà D, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung và công nợ: Ông T bà D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Ông Lương Văn T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9; 14; khoản 2 Điều 53; Luật Hôn nhân và Gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn T. Không công nhận quan hệ giữa ông Lương Văn T và bà Cầm Thị D là quan hệ vợ chồng.

[2]. Về con chung: Hiện nay, các con chung của ông T bà D đã đủ tuổi trưởng thành và đã có gia đình riêng nên ông T bà D đều không yêu cầu giải quyết do đó không đặt ra xem xét.

[3]. Về tài sản chung và công nợ: Ông Lương Văn T và bà Cầm Thị D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Ông Lương Văn T phải chịu trách nhiệm nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, theo biên lai số 0003168 ngày 04/02/2020.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

***Nơinhận*:**
- *Các đương sự ;*
- *Viện KSND huyện Ea Súp;*
- *Thi hành án huyện E;*
- *Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk;*
- *UBND xã I;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Sâm